

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THÁI BÌNH
TỈNH THÁI BÌNH**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 52/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 28/9/2022

“V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI BÌNH, TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lý

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Việt Phương

Ông Trần Minh Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Quỳnh Anh - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 78/2022/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2022 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 36/2022/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1983.

Nơi cư trú: Thôn M, xã V, huyện K, tỉnh T1.

Bị đơn: Anh Phạm Đình T2, sinh năm 1976.

Nơi cư trú: Thôn K1, xã V1, thành phố T1, tỉnh T1.

(Chị Nguyễn Thị T có mặt, anh Phạm Đình T2 vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chị và anh Phạm Đình T2 tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn vào ngày 17 tháng 11 năm 2004 tại Ủy ban nhân dân xã V1, thành phố T1, tỉnh T1. Quá trình chung sống với nhau đã phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn do anh T2 thường xuyên ghen tuông vô cớ, đánh đập, chửi chửi, ngoài ra còn có mâu thuẫn về chi tiêu và kinh tế trong gia đình. Vì con cái nên nhiều lần chị đã chấp nhận giảng hòa để anh T2 có cơ hội sửa chữa nhưng anh T2 vẫn không thay đổi. Từ cuối tháng 4/2022, chị đã về nhà bố mẹ đẻ ở thôn M, xã V, huyện K, tỉnh T1 sinh sống. Vợ chồng ly thân từ thời gian đó, không còn quan tâm đến nhau. Đến nay chị T xác định không còn tình cảm với anh T2, không thể đoàn tụ để tiếp tục chung sống với nhau nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T2.

Về con chung: Chị và anh Phạm Đình T2 có ba con chung là Phạm Đức H sinh ngày 13 tháng 11 năm 2005, Phạm Thị Phương A sinh ngày 21 tháng 11 năm 2008 và Phạm Anh D sinh ngày 03 tháng 12 năm 2017. Hiện nay con Phạm Anh D đang sống cùng chị T, con Phạm Đức H và con Phạm Thị Phương A đi lại giữa hai bên. Chị T đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng con D, con H và A muốn ở với ai thì theo nguyện vọng của các con, chị T không yêu cầu anh T2 cấp dưỡng cho con. Chị T làm công nhân may, thu nhập khoảng 7.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng/1 tháng.

Về quan hệ tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Phạm Đình T2 trình bày: Về thời gian và điều kiện kết hôn như chị Nguyễn Thị T trình bày. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc, trong cuộc sống hàng ngày cũng có xảy ra mâu thuẫn nhưng chỉ là những mâu thuẫn nhỏ như nuôi dạy con hay chi tiêu trong gia đình. Chị T đã về sống cùng bố mẹ đẻ từ cuối tháng 4/2022, anh có vào tìm nhưng chị T không về nên anh không tìm nữa. Anh không đồng ý ly hôn vì vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn.

Về quan hệ con chung: Anh và chị T có ba con chung như chị T trình bày. Nếu chị T vẫn kiên quyết xin ly hôn thì anh có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả ba con chung, không yêu cầu chị T cấp dưỡng cho con. Hiện nay anh T2 đang làm thợ xây tự do, thu nhập bình quân khoảng 9.000.000 đồng/1 tháng.

Về quan hệ tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện chính quyền địa phương nơi anh Phạm Đình T2 và chị Nguyễn Thị T đăng ký hộ khẩu thường trú cung cấp nội dung như sau: Mâu thuẫn giữa chị T và anh T2 đã có từ lâu, anh chị nhiều lần xảy ra cãi vã, to tiếng, đại diện chính quyền địa phương phải can thiệp, vợ chồng đã sống ly thân từ cuối tháng 4/2022. Chị T và anh T2 có ba con chung, hai con lớn của anh chị vẫn đi lại giữa xã V và xã V1. Nay chị T xin ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Phạm Đình T2.

- Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng con Phạm Thị Phương A và Phạm Anh D, giao cho anh Phạm Đình T2 trực tiếp nuôi dưỡng con Phạm Đức H. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

- Về quan hệ tài sản: Chị T và anh T2 không yêu cầu giải quyết.

- Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Chị Nguyễn Thị T khởi kiện xin ly hôn anh Phạm Đình T2 có hộ khẩu thường trú tại xã V1, thành phố T1 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Bị đơn anh Phạm Đình T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Vì vậy căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Đình T2 tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn vào ngày 17 tháng 11 năm 2004 tại Ủy ban nhân dân xã V1, thành phố T1, tỉnh T1 là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống đã phát sinh mâu thuẫn, giữa vợ chồng nhiều lần xảy ra cãi vã, to tiếng, đại diện chính quyền địa phương phải can thiệp, vợ chồng đã sống ly thân từ cuối tháng 4 năm 2022, không còn quan tâm đến nhau. Anh Phạm Đình T2 không đồng ý ly hôn nhưng cũng không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng, chị Nguyễn Thị T kiên quyết xin ly hôn, chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã ở mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu của chị T xử cho chị

Nguyễn Thị T được ly hôn anh Phạm Đình T2 là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Đình T2 có ba con chung là Phạm Đức H sinh ngày 13 tháng 11 năm 2005, Phạm Thị Phương A sinh ngày 21 tháng 11 năm 2008 và Phạm Anh D sinh ngày 03 tháng 12 năm 2017. Hiện nay cháu D đang ở cùng chị T, hai cháu H và Phương Anh đi lại giữa hai bên. Ly hôn, chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Đình T2 đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Cháu Phạm Đức H có nguyện vọng được ở với anh Phạm Đình T2, cháu Phạm Thị Phương A có nguyện vọng được ở với chị Nguyễn Thị T. Xét thấy, cháu Phạm Anh D còn nhỏ, cháu Phạm Thị Phương A là con gái cần có sự chăm sóc, gần gũi của người mẹ. Cháu H đã lớn, có khả năng tự chăm sóc cho bản thân và là cháu trai cần sự dạy bảo của người bố. Do đó, giao cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng các con Phạm Thị Phương A và Phạm Anh D, giao cho anh Phạm Đình T2 trực tiếp nuôi dưỡng con Phạm Đức H là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình, việc cấp dưỡng cho con không đặt ra giải quyết vì chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Đình T2 không yêu cầu. Chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Đình T2 có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Đình T2 không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[3] Về án phí: Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

[4] Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 147, Điều 203, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Phạm Đình T2.

2. Về quan hệ con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng các con Phạm Thị Phương A sinh ngày 21 tháng 11 năm 2008 và Phạm

Anh D sinh ngày 03 tháng 12 năm 2017. Giao cho anh Phạm Đình T2 trực tiếp nuôi dưỡng con Phạm Đức H sinh ngày 13 tháng 11 năm 2005. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Đình T2 có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Đình T2 có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng cho con khi cần thiết.

3. Về quan hệ tài sản: Không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) chị T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số 0000712 ngày 14/7/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Bình thành án phí.

Chị Nguyễn Thị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh Phạm Đình T2 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP Thái Bình;
- Chi cục THADS TP Thái Bình;
- Các đương sự;
- UBND xã VI, TP T1, tỉnh T1
(ĐKKH số 51, ngày 17/11/2004);
- Lưu: hồ sơ, vp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Lý